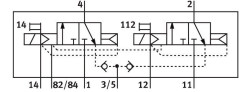


Số bộ phận: 553261



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                   | Giá trị                               |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 2x3 / 2 chiều, monostable, đóng       |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                  |
| Kích thước van                                             | 10 mm                                 |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 400 l/ph                              |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | M7                                    |
| Điện áp vận hành                                           | 24V DC                                |
| Áp suất vận hành                                           | 0.01 MPA...1 MPA<br>0.1 bar...10 bar  |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                  |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo khí nén                         |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP50                                  |
| Chiều rộng định mức                                        | 4 mm                                  |
| Chức năng khí xả                                           | không thể điều tiết                   |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                   |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kì                                |
| Nút ghi đè                                                 | khớp<br>quét                          |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                      |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | bên ngoài<br>trong                    |
| Hướng dòng chảy                                            | không thể đảo ngược                   |
| Xếp chồng                                                  | gối chống dương                       |
| Áp suất điều khiển                                         | 0.3 MPA...0.8 MPA<br>3 bar...8 bar    |
| giá trị b                                                  | 0.4                                   |
| Giá trị C                                                  | 1.6 l/s*bar                           |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 37 ms                                 |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 17 ms                                 |
| Thời gian bật                                              | 100% liên quan đến giảm dòng điện hãm |
| mức tiêu thụ điện năng yêu cầu                             | 0.016 A                               |
| Công suất đầu vào tối đa Pi                                | 0,76 W                                |
| Điện áp đầu vào tối đa Ui                                  | 32 V                                  |

| Đặc tính                              | Giá trị                                                       |
|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Dòng điện đầu vào tối đa li           | 0,2 A                                                         |
| Cảm ứng bên trong hiệu dụng Li        | nhỏ không đáng kể                                             |
| công suất bên trong hiệu quả Ci       | nhỏ không đáng kể                                             |
| Môi chất vận hành                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                  | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                        |
| Tuân thủ LABS                         | VDMA24364-B1/B2-L                                             |
| Nhiệt độ bảo quản                     | -20 °C...40 °C                                                |
| Nhiệt độ trung bình                   | -5 °C...50 °C                                                 |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | -5 °C...50 °C                                                 |
| trọng lượng sản phẩm                  | 70 g                                                          |
| Kiểu gắn                              | với lỗ xuyên                                                  |
| Cổng nối khí điều khiển 12/14         | Đa kết nối                                                    |
| Cổng nối kiểm soát khí thải 82/84     | Đa kết nối                                                    |
| Cổng nối khí nén 1                    | Đa kết nối                                                    |
| Cổng nối khí nén 11                   | Đa kết nối                                                    |
| Cổng nối khí nén 2                    | M7                                                            |
| Cổng nối khí nén 3/5 kết hợp          | Đa kết nối                                                    |
| Cổng nối khí nén 4                    | M7                                                            |
| Ghi chú vật liệu                      | Tuân thủ RoHS                                                 |
| Vật liệu của phốt                     | HNBR<br>NBR                                                   |
| Vật liệu vỏ                           | Nhôm đúc áp lực<br>Đồng thau<br>POM<br>PPS<br>Thép            |